

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1812/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đại Từ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 ;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 417/TTr-STNMT ngày 29/7/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đại Từ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 là 162,37 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 125,80 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 126,38 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung năm 2024 là 0,16 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)*

5. Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp, đăng ký mới bổ sung

Tổng số dự án thực hiện chuyển tiếp, bổ sung năm 2024 là 53 dự án với diện tích 162,37 ha. Trong đó:

- 09 dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024 với diện tích sử dụng đất là 11,41 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)*

- 44 dự án đăng ký mới năm 2024 với diện tích sử dụng đất là 150,96 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục VI và Danh sách chi tiết kèm theo)*

6. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ

- Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số: 4125/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, 4132/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, 3414/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, 2594/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 và 3499/QĐ-UBND ngày 30/12/2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, Quyết định số 3414/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh diện tích tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024.

*(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)*

7. Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất

Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và 2023 đối với 03 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đại Từ do nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023. UBND tỉnh đã điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30/8/2023.

*(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục I. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 huyện Đại Từ**  
(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
		Thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Quán Chu	Xã An Khánh	Xã Bản Ngoại	Xã Bình Thuận	Xã Cát Nê	Xã Cù Vân	Xã Mỹ Yên	Xã Lục Ba	Xã Hà Thượng	Xã Ký Phú	Xã Hoàng Nông	Xã Khôi Kỳ	Xã La Bằng
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18
	<b>Tổng</b>	<b>8,23</b>	<b>0,81</b>	<b>0,51</b>	<b>0,25</b>	<b>7,86</b>	<b>68,08</b>	<b>0,81</b>	<b>0,14</b>	<b>4,53</b>	<b>0,16</b>	<b>3,43</b>	<b>0,58</b>	<b>0,23</b>	<b>0,17</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	-	-	<b>0,34</b>	<b>0,03</b>	-	-	<b>0,63</b>	-	-	-	-	<b>0,15</b>	<b>0,15</b>	-
1.1	Đất trồng lúa														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							0,07							
1.3	Đất trồng cây lâu năm			0,34	0,034			0,56					0,15	0,15	
1.4	Đất rừng phòng hộ														
1.5	Đất rừng đặc dụng														
1.6	Đất rừng sản xuất														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản														
1.8	Đất nông nghiệp khác														
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>8,23</b>	<b>0,81</b>	<b>0,17</b>	<b>0,21</b>	<b>7,86</b>	<b>68,08</b>	<b>0,18</b>	<b>0,14</b>	<b>4,53</b>	<b>0,16</b>	<b>3,43</b>	<b>0,43</b>	<b>0,08</b>	<b>0,17</b>
2.1	Đất ở nông thôn			0,022	0,13	7,86	0,08	0,09	0,02	4,06	0,02	0,19	0,22	0,08	0,17
2.2	Đất ở đô thị	7,88	0,15												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,21													
2.4	Đất an ninh			0,13					0,12						

2.5	Đất quốc phòng														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp										0,14	0,32			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		0,66				68,00			0,47		2,92			
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,14		0,02				0,09					0,20		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo				0,08										
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng														
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng														
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối														
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng														
2.14	Đất phi nông nghiệp khác														
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối														
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng														
2.17	Đất phi nông nghiệp khác														



2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng													
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							5,50						3,00
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối													
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng													
2.14	Đất phi nông nghiệp khác													
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối													
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng													
2.17	Đất phi nông nghiệp khác													

**Phụ lục II**  
**Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Đại Từ**  
*(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Xã Cù Vân	Xã An Khánh	Xã Bản Ngoại	Xã Cát Nê	xã Bình Thuận	Xã Hoàng Nông	Xã Mỹ Yên	Xã Na Mao	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Xuyên	Xã Tân Thái	Xã Tiên Hội	Xã Văn Yên	Xã Yên Lãng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>Tổng</b>	<b>125,80</b>	<b>0,09</b>	<b>0,15</b>	<b>0,08</b>	<b>68,00</b>	<b>7,70</b>	<b>0,05</b>	<b>0,12</b>	<b>0,75</b>	<b>0,004</b>	<b>0,016</b>	<b>5,32</b>	<b>28,62</b>	<b>0,17</b>	<b>14,73</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>108,83</b>	<b>0,09</b>	<b>0,01</b>	<b>0,08</b>	<b>61,31</b>	<b>6,93</b>	<b>0,04</b>	<b>0,12</b>	<b>0,32</b>	<b>0,004</b>	<b>0,016</b>	<b>3,04</b>	<b>24,54</b>	<b>0,00</b>	<b>12,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	85,79		0,01		58,03	6,57	0,02	0,11		0,004	0,01	0,49	17,55		2,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3,94				0,66	0,31	0,023	0,01	0,17			0,110	2,47		0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7,38			0,08	2,43	0,05			0,04		0,006	0,97	2,97		0,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	-														
1.5	Đất rừng đặc dụng															
1.6	Đất rừng sản xuất	10,50	0,09							0,11			1,33	0,72		8,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,22				0,19							0,14	0,83		0,0578
1.8	Đất nông nghiệp khác															
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>16,97</b>	<b>-</b>	<b>0,14</b>	<b>-</b>	<b>6,69</b>	<b>0,77</b>	<b>0,01</b>	<b>0,00</b>	<b>0,43</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,28</b>	<b>4,08</b>	<b>0,17</b>	<b>2,40</b>
2.1	Đất ở nông thôn	2,44				1,22	0,13			0,04			0,05	0,70	0,06	0,24
2.2	Đất ở đô thị	-														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan															
2.4	Đất an ninh															

2.5	Đất quốc phòng														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,17	0,13									1,04			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,11										1,11			
2.8	Đất có mục đích công cộng	8,58	0,01		5,40	0,64	0,01	0,00	0,27			0,93	0,89	0,11	0,32
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-													
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng														
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,53			0,07				0,12			0,34			
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,07													0,07
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,30									1,30				
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	1,77													1,770



2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm			0,30	0,03			0,45					0,15	0,13	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng														



2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												

**Phụ lục IV**

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Đại Từ**  
(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Hùng Sơn	Xã Ký Phú	Xã Tân Thái	Xã Tiên Hội	Xã Yên Lãng
	<b>Tổng</b>	<b>0,16</b>	<b>0,05</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,04</b>	<b>0,03</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0,16</b>	<b>0,05</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,04</b>	<b>0,03</b>
2.1	Đất ở nông thôn	0,04				0,04	
2.2	Đất ở đô thị	0,05	0,05				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất an ninh						
2.5	Đất quốc phòng						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,02		0,02			
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,02			0,02		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-					
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	-					
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,03					0,03

**Phụ lục IV**

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Đại Từ**  
(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Hùng Sơn	Xã Ký Phú	Xã Tân Thái	Xã Tiên Hội	Xã Yên Lãng
	<b>Tổng</b>	<b>0,16</b>	<b>0,05</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,04</b>	<b>0,03</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0,16</b>	<b>0,05</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,04</b>	<b>0,03</b>
2.1	Đất ở nông thôn	0,04				0,04	
2.2	Đất ở đô thị	0,05	0,05				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất an ninh						
2.5	Đất quốc phòng						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,02		0,02			
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,02			0,02		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-					
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	-					
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,03					0,03

**Phụ lục V**

**Danh mục 9 dự án chuyển tiếp sang năm 2024 trên địa bàn huyện Đại Từ**  
(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
<b>I</b>	<b>Tổng cộng</b>		<b>11,41</b>	<b>1,39</b>			<b>10,02</b>
1	Điểm lẻ dân cư nông thôn xóm Đại Quyết (đầu giá QSD đất)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,01				0,01
2	Khu dân cư nông thôn số 1 (Đầu giá đất thương mại dịch vụ)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,11				1,11
3	Khai thác cát sỏi khu vực suối Kèn	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	2,92				2,92
		Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	3,13				3,13
		Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0,47				0,47
4	Thao trường huấn luyện (thao trường bản)	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	1,04				1,04
5	Mở rộng Trường Mầm non Na Mao	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,08				0,08
6	Mở rộng Trường Tiểu học Việt Ấn	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,14	0,14			

7	Khu thể thao xã	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,04				1,04
8	Sân thể thao xã Na Mao	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	1,31	1,10			0,21
9	Nhà văn hóa các xóm Kéo Hải, Đình Cỗ, La Kham, Làng Hưu	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,15	0,15			

**Phụ lục VI****Danh mục 44 công trình, dự án đăng ký mới bổ sung năm 2024  
trên địa bàn huyện Đại Từ***(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>150,96</b>	<b>91,10</b>			<b>59,87</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,07	0,07			
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	5,00	4,62			0,38
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,23	0,04			0,19
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	2,00	0,33			1,67
5	Cải tạo chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và các khu đất xen kẹt còn lại thuộc khu dân cư Đồng Khốc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,74				1,74

6	Khu dân cư Đồng Trũng (để đấu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,63				0,63
7	Khu dân cư số 1 B	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,60	0,11			0,49
8	Khu dân cư đô thị mới Đồng Khóc (để đấu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,82				4,82
9	Khu lẻ dân cư xóm Thái Sơn (để đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,02				0,02
10	Khu lẻ dân cư xóm 5, chăn nuôi (để đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	0,02				0,02
11	Khu lẻ dân cư xóm Đồng Cạn, Lò Gạch (để đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,02				0,02
12	Khu lẻ dân cư (khu lẻ đô thị TDP Cầu Thành 1, TDP Cầu Thành 2 (để đấu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,01				0,01
13	Khu tái định cư Đồi Tròn - Thuộc dự án đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên (để giao đất)	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	4,05				4,05
14	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	7,70	6,57			1,13

15	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	9,40	3,25			6,15
16	Khu tái định cư xã Tân Thái (đôi Nam Vân-giải quyết tồn tại)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,02				0,02
17	Khu dân cư nông thôn số 5	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	10,96	8,41			2,55
18	Mở rộng Trụ sở UBND xã Văn Yên (Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,06				0,06
19	Trụ sở Công an xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,13				0,13
20	Trụ sở Công an xã Văn Yên	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,11				0,11
21	Trụ sở Công an xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,12	0,11			0,01
22	Trường Mầm non Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,004	0,004			
23	Mở rộng Trụ sở Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Đại Từ (để giao đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,21				0,21
24	Mở rộng Trụ sở UBND xã Na Mao (để giao đất)	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,59				0,59
25	Trạm y tế xã Tiên Hội (để giao đất)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,12				0,12
26	Trạm y tế xã Na Mao (để giao đất)	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,04				0,04

27	Trạm y tế xã Hà Thượng (để giao đất)	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	0,14				0,14
28	Trường Mầm non xã Ký Phú (để giao đất)	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	0,32				0,32
29	Mở rộng Trường Mầm non xã Na Mao (để giao đất)	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,41				0,41
30	Cụm công nghiệp Cát Nê - Ký Phú	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	68,00	58,03			9,97
31	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Hoàng Văn Anh, Lê Thị Nhung)	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	0,66	0,15			0,51
32	Mỏ than Núi Hồng (BTGPMB tuyến 27-29a thấu kính II; Khu 1B; Nắn suối thấu kính II; Chồng sạt lở khu 4)	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,75				0,75
		Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	11,76	2,51			9,25
33	Đường giao thông từ ĐT270 (Đoạn từ di tích lịch sử trường dạy làm báo Huỳnh Thúc Kháng) đến đường giao thông nông thôn xóm Dốc Đỏ xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,34	0,49			4,85
34	Tiểu dự án cấp nước 8: Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân-Hà Thượng -An Khánh	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0,09				0,09
35	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ năm 2024	Xã Hoàng Nông, Bình Thuận, Phú Cường, Phú	0,052	0,02			0,032

		Xuyên, Phúc Lương, Yên Lãng, Phục Linh, Cát Nê, Na Mao, An Khánh, Minh Tiến, Phú Lạc, huyện Đại Từ					
36	Cấy thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Bình năm 2024	Xã An Khánh, xã Minh Tiến huyện Đại Từ	0,011	0,011			
37	Trạm biến áp 220Kv Đại Từ và đường dây đầu nối	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	6,02	5,89			0,13
38	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 475 E6.19, 477 E6.19 và 472 TBA 110kV Định Hóa theo phương án đa chia đa nối năm 2024	Xã Phú Xuyên, Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,016	0,010			0,006
39	Di chuyển cơ sở hạ tầng trạm viễn thông UBND xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,01				0,01
40	Nhà văn hóa TDP Chợ 1 (để giao đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,07				0,07
41	Nhà văn hóa TDP Sơn Tập 2 (để giao đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,07				0,07
42	Chùa Ninh Giang	Xã Bản Ngoại,					

		huyện Đại Từ	0,08				0,08
43	Nghĩa trang Góc Mít xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,50				5,50
44	Nghĩa trang Tiền Đốc	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	3,00	0,48			2,52

**DANH SÁCH CHI TIẾT XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH,  
CÁ NHÂN NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠI TỪ (ĐĂNG KÝ BỔ SUNG MỚI)**  
(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ST T	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác
<b>I</b>	<b>Xã Phục Linh</b>								
1	Vũ Công Hoan	Xã Phục Linh	66	47	NT S	0,036	0,036		
2	Nguyễn Mạnh Hùng	Xã Phục Linh	49	54	CL N	0,04	0,04		
<b>II</b>	<b>Xã Tân Linh</b>								
1	Triệu Xuân Trường	Xã Tân Linh	454	21	CL N	0,015	0,015		
2	Trần Linh Thuận	Xã Tân Linh	288	34	LU K	0,0084 7	0,00847		
		Xã Tân Linh	290	34	LU K	0,0051	0,0051		
		Xã Tân Linh	291	34	LU K	0,0039 5	0,00395		
<b>III</b>	<b>Xã Khôi Kỳ</b>								
1	Bùi Thị Luyến	Xã Khôi Kỳ	310	15	CL N	0,010	0,010		
2	Dương Văn Hùng	Xã Khôi Kỳ	560	20	CL N	0,010	0,010		
3	Lê Văn Tiến	Xã Khôi Kỳ	403	27	LU K	0,040	0,040		
4	Đặng Văn Tám	Xã Khôi Kỳ	254	20	CL N	0,020	0,020		
5	Lê Thế Thanh	Xã Khôi Kỳ	121, 118, 119, 117	46	LU K	0,077		0,077	

6	Ngô Văn Miến	Xã Khôi Kỳ	445	20	BH K	0,013		0,013		
		Xã Khôi Kỳ	446, 405	20	LU C	0,056		0,056		
<b>IV</b>	<b>An Khánh</b>									
1	Đặng Văn Sơn	Xã An Khánh	247 (237 )	41	CL N	0,023	0,0229			
2	Đào Thị Nga	Xã An Khánh	293	53	LU K	0,054		0,0535		
3	Nguyễn Văn Trung	Xã An Khánh	187, 201, 202, 203, 204, 205, 206	51	LU K	0,177		0,177		
		Xã An Khánh	207	51	NT S	0,038		0,0384		
4	Phạm Tiến Mạnh	Xã An Khánh	628 (570, 571)	14	LU K	0,029		0,0285		
5	Trịnh Giáp Dân	Xã An Khánh	399	14	LU C	0,040		0,0400		
<b>V</b>	<b>Xã Phú Lạc</b>									
1	Nông Văn Hường	Xã Phú Lạc	308	34	CL N	0,020	0,02			
2	Dương Văn Thời	Xã Phú Lạc	966	61	LU C	0,032	0,032			
		Xã Phú Lạc	956	61	LU K	0,008	0,008			
3	Nguyễn Thị Mỹ	Xã Phú Lạc	472, 475	63	LU C	0,014		0,01420		
4	Nguyễn Văn Vĩnh	Xã Phú Lạc	8	37	LU K	0,015		0,01480		
		Xã Phú Lạc	471, 474, 477	63	LU K	0,042		0,04160		
5	Khương Chí Tuệ	Xã Phú Lạc	254, 278, 279, 277, 5	23	LU C	0,140		0,14000		

6	Lương Văn Xuân	Xã Phú Lạc	310, 330, 286, 287, 342, 377, 295, 296, 341, 297, 233, 236, 293, 312, 311, 308	23	LU C	0,292		0,29200		
7	Phạm Ngọc Tài	Xã Phú Lạc	219, 262, 267, 268	12	LU C	0,110		0,11000		
8	Nguyễn Văn Biên	Xã Phú Lạc	356	63	LU C	0,031		0,03090		
9	Luu Đức Đông	Xã Phú Lạc	40	68	LU C	0,058		0,05780		
		Xã Phú Lạc	37,3 6,47	37	LU K	0,098		0,09800		
10	Phan Việt Tuyền	Xã Phú Lạc	250	22	LU C	0,027		0,02700		
11	Phạm Thị Nga	Xã Phú Lạc	218	12	LU C	0,051		0,05130		
12	Đỗ Văn Toán	Xã Phú Lạc	47	3	LU C	0,014		0,01410		
		Xã Phú Lạc	149, 162, 150	12	LU C	0,051		0,05100		
13	Tăng Văn Quang	Xã Phú Lạc	197	71	NT S	0,020		0,0196		
<b>VI</b>	<b>Xã Phúc Lương</b>									
1	Đào Văn Huy	Xã Phúc Lương	273	77	LU C	0,0556		0,0556		
2	Trương Thị Tươi	Xã Phúc Lương	230	10	LU K	0,0402		0,0402		
3	Ninh Thị Tình	Xã Phúc Lương	70	11	LU K	0,0575		0,0575		
4	Trương Văn Lắm	Xã Phúc Lương	214	10	LU K	0,0579		0,0579		

5	Trương Văn Bạ	Xã Phúc Lương	140,141	21	LU K	0,43		0,43		
<b>VI I</b>	<b>Xã Phú Xuyên</b>									
1	Lê Tuấn Thanh	Xã Phú Xuyên	621	15	CL N	0,04	0,04			
2	Bế Văn Huy	Xã Phú Xuyên	0,082	19	LU K	0,082		0,082		
<b>VI II</b>	<b>Xã Bản Ngoại</b>									
1	Triệu Văn Dương	Xã Bản Ngoại	454	40	CL N	0,02	0,02			
2	Triệu Thị Thủy	Xã Bản Ngoại	415	50	CL N	0,02	0,02			
3	Lê Văn Vân	Xã Bản Ngoại	172	13	CL N	0,02	0,02			
4	Nguyễn Văn Khâu	Xã Bản Ngoại	79	53	LU K	0,015	0,0150			
5	Trần Đức Trung	Xã Bản Ngoại	113	41	LU K	0,034		0,034		
6	Đỗ Văn Long	Xã Bản Ngoại	436	24	LU C	0,011	0,0110			
7	Nguyễn Thị Loan	Xã Bản Ngoại	92	57	CL N	0,026	0,026			
8	Bùi Văn Thông	Xã Bản Ngoại	383	34	BH K	0,02	0,02			
<b>IX</b>	<b>Xã Phú Cường</b>									
1	Nguyễn Bá Tĩnh	Xã Phú Cường	210,188	31	LU C	0,098		0,098		
		Xã Phú Cường	202,168	31	LU K	0,098		0,098		
2	Đặng Văn Tuấn	Xã Phú Cường	45	11	NT S	0,054		0,05420		
		Xã Phú Cường	46	11	LU C	0,048		0,048		
3	Trần Văn Vọng	Xã Phú Cường	149,171	34	LU K	0,080		0,080		
4	Đinh Thị Thơm	Xã Phú Cường	50	25	NT S	0,027		0,02730		
5	Nguyễn Văn Bảy	Xã Phú Cường	150,151,169	31	LU K	0,260		0,260		
6	Nguyễn Văn Tấn	Xã Phú Cường	20,17	25	LU C	0,070		0,070		
7	Hoàng Xuân Hùng	Xã Phú Cường	14	49	LU K	0,059		0,059		
8	Nguyễn Thanh Phúc	Xã Phú Cường	23	24	BH K	0,029		0,029		

		Xã Phú Cường	37	24	LU K	0,053		0,053		
9	Đình Ngọc Tỉnh	Xã Phú Cường	280, 278	10	LU C	0,060		0,060		
		Xã Phú Cường	319, 321, 322	12	LU C	0,090		0,090		
10	Bùi Văn Hào	Xã Phú Cường	345	21	BH K	0,029	0,029			
11	Nguyễn Thanh Tuấn	Xã Phú Cường	295	24	CL N	0,018	0,018			
12	Đỗ Thị Vân	Xã Phú Cường	56	57	CL N	0,023	0,023			
13	Nguyễn Thị Phương Thảo	Xã Phú Cường	400	24	CL N	0,011	0,011			
14	Nguyễn Quốc Chung	Xã Phú Cường	401	24	CL N	0,020	0,020			
<b>X</b>	<b>Xã Cù Vân</b>									
1	Đình Thị Tý	Xã Cù Vân	214	25	NT S	0,018		0,018		
2	Nguyễn Thị Hằng	Xã Cù Vân	173	25	NT S	0,041		0,041		
3	Trần Văn Năm	Xã Cù Vân	93,9 5	5	LU C	0,065		0,0650		
4	Phạm Thị Chinh	Xã Cù Vân	15	6	LU C	0,092		0,0918		
5	Mai Thị Hoa	Xã Cù Vân	525, 526, 527	9	LU K	0,082		0,08200		
6	Phạm Văn Tiến	Xã Cù Vân	74	8	BH K	0,026		0,026		
		Xã Cù Vân	103	8	NT S	0,031		0,031		
7	Nguyễn Thị Thái	Xã Cù Vân	87	36	LU K	0,043		0,04280		
8	Nguyễn Thị Su	Xã Cù Vân	89	36	LU K	0,011		0,01100		
9	Bùi Văn Lư	Xã Cù Vân	107	14	LU K	0,021		0,02130		
10	Nguyễn Xuân Lược	Xã Cù Vân	105, 132	14	LU K	0,036		0,03600		
11	Đặng Thị Hường	Xã Cù Vân	144, 145	6	LU K	0,065			0,065	
		Xã Cù Vân	106	14	LU K	0,035		0,035		
12	Phạm Văn Toàn	Xã Cù Vân	292	53	LU K	0,020		0,02010		
13	Lưu Văn Ngọc	Xã Cù Vân	236	53	LU K	0,043		0,04320		

14	Đặng Văn Thuận	Xã Cù Vân	484 A	34	CL N	0,008	0,008			
15	Đặng Văn Linh	Xã Cù Vân	484 B	34	CL N	0,007	0,007			
16	Nguyễn Văn Nam	Xã Cù Vân	420	25	LU K	0,014	0,014			
17	Trần Thị Kim Liên	Xã Cù Vân	141	49	CL N	0,010	0,010			
18	Phạm Đức Trường	Xã Cù Vân	177	43	CL N	0,015	0,015			
19	Lương Văn Hậu	Xã Cù Vân	307	53	CL N	0,010	0,010			
20	Lưu Như Long	Xã Cù Vân	136	54	CL N	0,028	0,028			
<b>XI</b>	<b>Xã Văn Yên</b>									
1	Trần Văn Nghĩa	Xã Văn Yên	52	19	CL N	0,010	0,0103			
2	Nguyễn Văn Hải	Xã Văn Yên	331	20	CL N	0,035	0,035			
3	Lê Hải Đăng	Xã Văn Yên	476	44	CL N	0,028	0,0281			
4	Lê Bá Chính	Xã Văn Yên	412	23	LU K	0,030	0,03			
<b>XI I</b>	<b>Xã Bình Thuận</b>									
1	Trần Quang Minh	Xã Bình Thuận	255	25	CL N	0,021	0,0207			
2	Nguyễn Thị Anh	Xã Bình Thuận	447	8	CL N	0,002	0,00199			
3	Nguyễn Quy Kinh	Xã Bình Thuận	293	25	CL N	0,030	0,03			
4	Nguyễn Mạnh Long	Xã Bình Thuận	288	8	CL N	0,020	0,02			
5	Trần Văn Hùng	Xã Bình Thuận	412, 413	3	LU C	0,020	0,02			
6	Dương Văn Huỳnh	Xã Bình Thuận	286	17	NT S	0,011	0,0109			
7	Bùi Tiến Thước	Xã Bình Thuận	306	4	BH K	0,012	0,0121			

8	Nguyễn Thị Nhi	Xã Bình Thuận	417	3	LU C	0,008	0,0082			
9	Nguyễn Hồng Nhung	Xã Bình Thuận	538	17	CL N	0,010	0,01			
10	Nguyễn Thị Nhuận	Xã Bình Thuận	314	8	CL N	0,020	0,02			
11	Nguyễn Văn Ngọc	Xã Bình Thuận	414	3	LU C	0,010	0,01			
<b>XI II</b>	<b>Xã Phú Thịnh</b>									
1	Lý Văn Chi	Xã Phú Thịnh	151	49	CL N	0,024	0,0237			
2	Nguyễn Thị Thương	Xã Phú Thịnh	123	20	LU C	0,016	0,01597			
3	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Phú Thịnh	48	33	LU C	0,067		0,0672		
4	Hoàng Văn Tường	Xã Phú Thịnh	134	50	LU C	0,146		0,1455		
		Xã Phú Thịnh	109	50	NT S	0,066		0,0659		
		Xã Phú Thịnh	180	50	BH K	0,020		0,0196		
5	Âu Văn Tiếp	Xã Phú Thịnh	120	50	LU K	0,024		0,0242		
		Xã Phú Thịnh	121	50	LU K	0,061		0,0613		
<b>XI V</b>	<b>Xã Hoàng Nông</b>									
1	Nguyễn Thị Huyền	Xã Hoàng Nông	95	26	CL N	0,016	0,0164			
2	Nguyễn Thị Thùy Linh	Xã Hoàng Nông	88	26	CL N	0,020	0,0200			
3	Nghiêm Mạnh Dũng	Xã Hoàng Nông	198	5	CL N	0,012	0,0120			
4	Đặng Văn Nghĩa	Xã Hoàng Nông	424	5	CL N	0,015	0,015			
5	Nguyễn Văn Duy	Xã Hoàng Nông	257	5	CL N	0,020	0,0195			
6	Lê Thị Thuyết	Xã Hoàng	39	23	CL N	0,013	0,0130			

		Nông								
7	Vũ Văn Thanh	Xã Hoàng Nông	200	33	CL N	0,018	0,018			
8	Nguyễn Văn Kính	Xã Hoàng Nông	705	8	CL N	0,040	0,0400			
9	Nguyễn Anh Tú	Xã Hoàng Nông	88	28	BH K	0,024	0,0244			
10	Dương Thành Luân	Xã Hoàng Nông	157	28	CL N	0,015	0,0150			
11	Hoàng Thị Hồng	Xã Hoàng Nông	4	45	CL N	0,030	0,03			
12	Nguyễn Văn Doanh	Xã Hoàng Nông	161	14	LU C	0,070		0,0700		
13	Vũ Văn Lực	Xã Hoàng Nông	150	14	LU C	0,083		0,08330		
<b>XV</b>	<b>Xã Cát Nê</b>									
1	Nguyễn Văn Chương	Xã Cát Nê	707	21	CL N	0,040	0,040			
2	Nguyễn Văn Mậu	Xã Cát Nê	687	21	CL N	0,028	0,028			
3	Hoàng Thị Hương	Xã Cát Nê	30	34	RS X	0,010	0,010			
<b>XV I</b>	<b>Xã Lục Ba</b>					-				
1	Trần Văn Thập	Xã Lục Ba	424	32	CL N	0,012	0,012			
<b>XV II</b>	<b>Xã La Bằng</b>									
1	Nguyễn Văn Thế	Xã La Bằng	145 (2)	8	CL N	0,020	0,02			
2	Dương Thị Luyện	Xã La Bằng	34	16	CL N	0,030	0,03			
3	Dương Văn Nguyên	Xã La Bằng	674 (34)	16	CL N	0,031	0,0314			
4	Trần Văn Sỏ	Xã La Bằng	274	15	CL N	0,035	0,035			
5	Lê Thị Hường	Xã La Bằng	79	32	BH K	0,012	0,012			
6	Nguyễn Công Thành	Xã La Bằng	169	9	CL N	0,025	0,025			
7	Triệu Thị Phương	Xã La Bằng	74	31	CL N	0,012	0,01			

<b>XV III</b>	<b>Xã Ký Phú</b>									
1	Ngô Văn Thắng	Xã Ký Phú	121	9	LU K	0,006	0,00625			
2	Hà Sỹ Thắng	Xã Ký Phú	36	21	LU C	0,032	0,0324			
3	Hà Sỹ Toàn	Xã Ký Phú	33	21	LU C	0,025	0,025			
4	Nguyễn Văn Huy	Xã Ký Phú	414	8	CL N	0,009	0,00934			
5	Trần Tiến Anh	Xã Ký Phú	376	16	LU C	0,014	0,01405			
6	Ngô Thị Phương	Xã Ký Phú	364	16	CL N	0,038	0,03791			
7	Chu Quốc Tinh	Xã Ký Phú	475	9	LU C	0,029	0,02905			
8	Lê Thị Hoài Ngọc	Xã Ký Phú	140	29	NT S	0,040	0,04			
<b>XI X</b>	<b>Xã Hà Thượng</b>									
1	Phạm Thị Thanh Giang	Xã Hà Thượng	458	30	CL N	0,018	0,02			
<b>XX</b>	<b>Xã Vạn Thọ</b>									
1	Phạm Thị Vỡi	Xã Vạn Thọ	514	19	NT S	0,006	0,006			
2	Nguyễn Văn Phong	Xã Vạn Thọ	739	13	CL N	0,010	0,01			
<b>XX I</b>	<b>Xã Na Mao</b>									
1	Âu Thị Quả	Xã Na Mao	59	11	CL N	0,040	0,04			
2	Bồ Xuân Bình	Xã Na Mao	222, 260, 261, 203, 204, 286, 319, 238, 239, 285	25	LU K	0,254		0,25400		
3	Bồ Xuân Trường	Xã Na Mao	70	18	LU K	0,077		0,07680		
<b>XX II</b>	<b>Xã Tiên Hội</b>									
1	Ông Nguyễn Thế Phong	Xã Tiên Hội	593	12	CL N	0,013	0,013			

2	Trần Thị Tiên	Xã Tiên Hội	1639	13	CL N	0,010	0,010			
3	Vũ Thị Tuyết	Xã Tiên Hội	830	11	CL N	0,002	0,002			
4	Hoàng Văn Đạt	Xã Tiên Hội	31	14	CL N	0,010	0,010			
5	Nguyễn Văn Cấn	Xã Tiên Hội	46	13	CL N	0,020	0,020			
6	Trần Văn Quý	Xã Tiên Hội	533	12	CL N	0,020	0,020			
7	Nguyễn Văn Nhất	Xã Tiên Hội	243	8	CL N	0,020	0,020			
8	Dương Bình Minh	Xã Tiên Hội	349	28	CL N	0,010	0,010			
9	Đình Thị Khuê	Xã Tiên Hội	26	14	CL N	0,020	0,020			
10	Nông Thị Hương	Xã Tiên Hội	1257	8	CL N	0,030	0,030			
11	Chu Văn Tiên	Xã Tiên Hội	221	8	BH K	0,040	0,040			
12	Võ Thị Oanh	Xã Tiên Hội	553, 34	12	CL N	0,020	0,020			
13	Trần Thị Ngát	Xã Tiên Hội	1263	8	CL N	0,010	0,010			
14	Trần Thị Hoa	Xã Tiên Hội	251	10	CL N	0,014	0,014			
15	Vi Thị Hiệp	Xã Tiên Hội	190. 191	9	LU K	0,060		0,06		
16	Nguyễn Xuân Khiết	Xã Tiên Hội	16	14	CL N	0,020	0,020			
<b>XX III</b>	<b>Xã Yên Lãng</b>									
1	Hoàng Xuân Trường	Xã Yên Lãng	462	48	CL N	0,015	0,015			
2	Nguyễn Trọng Chính	Xã Yên Lãng	507	37	BH K	0,020	0,020			

3	Nguyễn Bá Tước	Xã Yên Lãng	210	38	CL N	0,017	0,017			
4	Phạm Văn Phương	Xã Yên Lãng	277	56	LU K	0,044		0,044		
5	Trần Thế Oanh	Xã Yên Lãng	161	29	LU C	0,038		0,038		
6	Trịnh Tiến Mạnh	Xã Yên Lãng	296	36	LU C	0,043		0,043		
7	Nguyễn Tiến Oanh	Xã Yên Lãng	144	29	LU C	0,037		0,037		
8	Nông Văn Công	Xã Yên Lãng	253	67	LU C	0,029		0,029		
		Xã Yên Lãng	252	67	LU C	0,046		0,046		
9	Phạm Văn Tập	Xã Yên Lãng	251	67	LU C	0,046		0,046		
<b>XX IV</b>	<b>Thị trấn Quân Chu</b>									
1	Đặng Đình Đề	Thị trấn Quân Chu	7	59	CL N	0,0368	0,0368			
2	Đỗ Bá Thủy	Thị trấn Quân Chu	37	57	CL N	0,02	0,02			
3	Triệu Thị Tuyết	Thị trấn Quân Chu	78	27	LU K	0,025	0,025			
4	Phạm Xuân Quỳnh	Thị trấn Quân Chu	173	45	CL N	0,0218	0,0218			
5	Nguyễn Hữu Thuận	Thị trấn Quân Chu	283	22	CL N	0,0189	0,0189			
6	Nguyễn Thị Thùy	Thị trấn Quân Chu	2	32	CL N	0,024	0,024			
<b>XX V</b>	<b>Thị trấn Hùng Sơn</b>									
1	Nguyễn Văn Long	Thị trấn Hùng Sơn	44b	49	LU C	0,0141	0,0141			
2	Đình Văn Cảnh	Thị trấn Hùng Sơn	827	58	CL N	0,015	0,015			
3	Lý Thu Thảo	Thị trấn Hùng Sơn	137	84	CL N	0,0079	0,0079			
4	Đông Thị Minh Ánh	Thị trấn Hùng Sơn	869	60	CL N	0,009	0,009			

5	Phan Văn Chiến	Thị trấn Hùng Sơn	118	58	CL N	0,015	0,015			
6	Nguyễn Thị Khuê	Thị trấn Hùng Sơn	57	62	BH K	0,0197 5	0,01975			

**PHỤ LỤC VII**

**Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đại Từ**  
*(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Quyết định của tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
<b>A</b>	<b>Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3414/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh</b>														
1	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,27	1,20			3,07	1	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,61	1,20			3,41
2	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	8,13	7,0			1,13	2	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	7,70	6,57			1,128
3	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	24,75	12,10			12,65	3	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	9,40	3,25			6,15
<b>B</b>	<b>Quyết định số 3414/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh</b>														
1	Trụ sở Công an xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,10	0,10				1	Trụ sở Công an xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,16	0,16			

2	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,98	1,50			1,48	2	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,98	2,09			0,89	
		Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	3,32	2,6			0,72			Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	5,76	4,88			0,88	
<b>C</b>	<b>Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh</b>															
1	Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía bắc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,26				1,26	1	Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía bắc	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,26				1,26	
		Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	3,83	0,22			3,61			Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	3,83	0,22			3,61	
<b>D</b>	<b>Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh</b>															
1	Khu dân cư nông thôn số 2 xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	56,46	46,63			9,83	1	Khu dân cư nông thôn số 2 xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	45,70	36,91			8,79	
								2	Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ (thuộc khu dân cư số 2 xã Bình Thuận huyện Đại Từ)	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	5,00	4,84			0,16	

**Phụ lục VIII**  
**Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất đối với 03 công trình,**  
**dự án trên địa bàn huyện Đại Từ**  
*(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				Lý do hủy bỏ
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
A	Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 26/9/2022							
1	Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	Xã Tân Lĩnh, huyện Đại Từ	8,51	7,02			1,49	Do nằm trong vùng quy hoạch khoáng sản đã được TTCP phê duyệt tại QĐ 866/QĐ-TTg. UBND tỉnh điều chỉnh QH của huyện tại QĐ 2070/QĐ-UBND ngày 30/8/2023
2	Khu dân cư nông thôn mới Văn Yên 1 (thuộc QH trung tâm xã Văn Yên)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	11,58	7,06			4,52	Do chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2021-2025, chưa có nhà đầu tư quan tâm
B	Quyết định số 3414/QĐ-UBND ngày 30/12/2022							
3	Thao trường huấn luyện quân sự	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1,68				1,68	Do nằm trong vùng quy hoạch khoáng sản đã được TTCP phê duyệt tại QĐ 866/QĐ-TTg. UBND tỉnh điều chỉnh QH của huyện tại QĐ 2070/QĐ-UBND ngày 30/8/2023